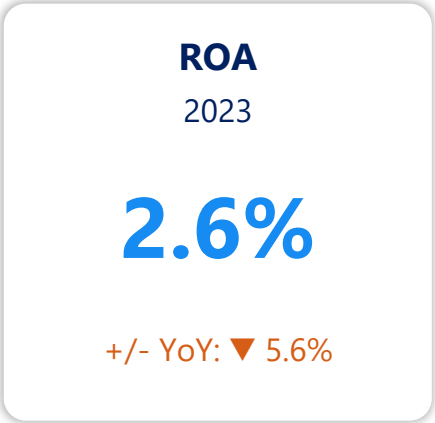
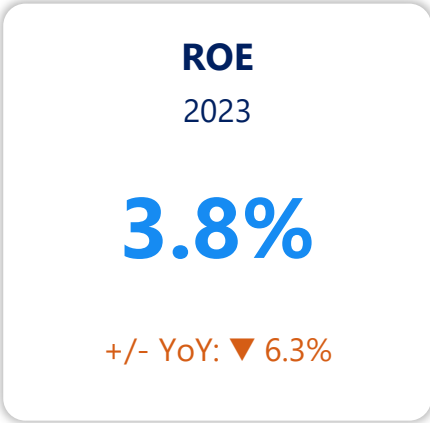
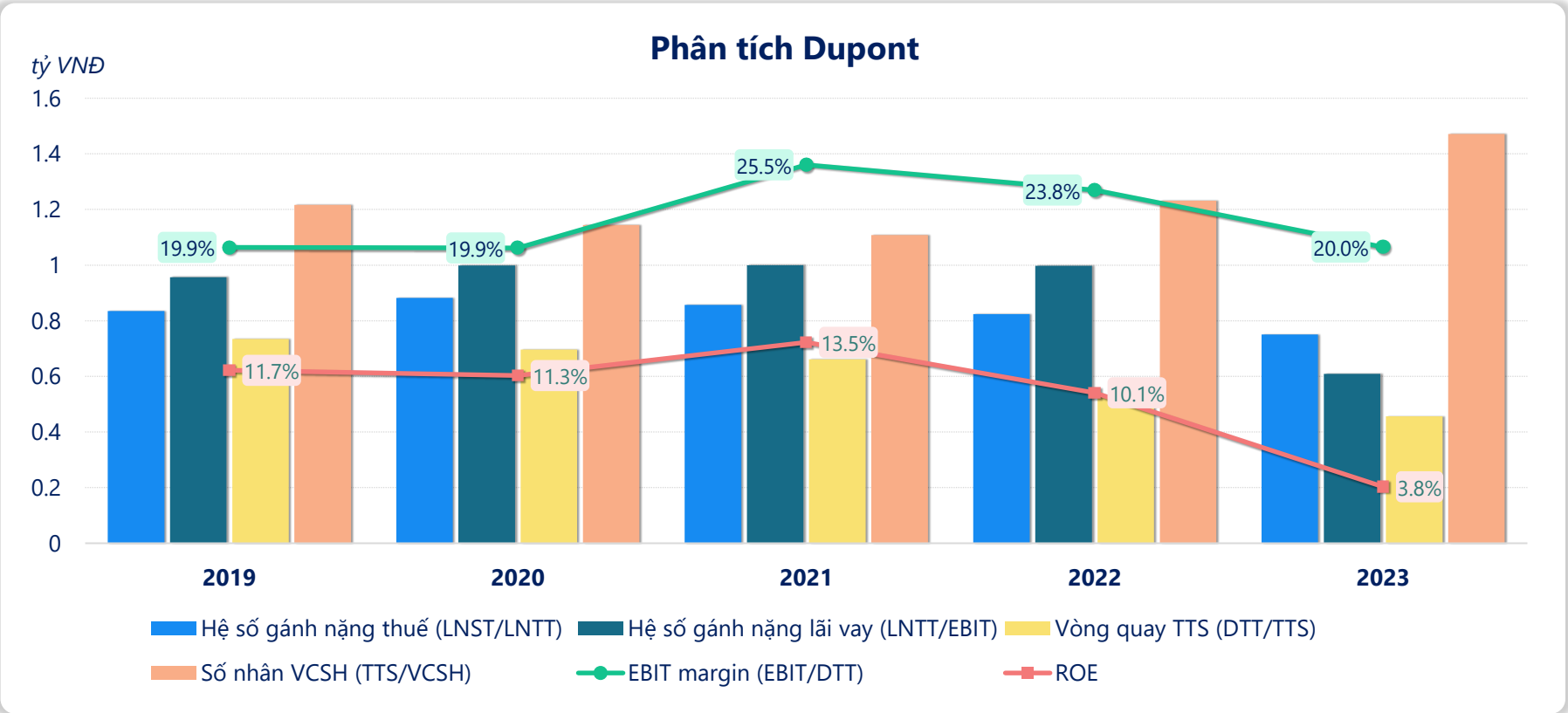
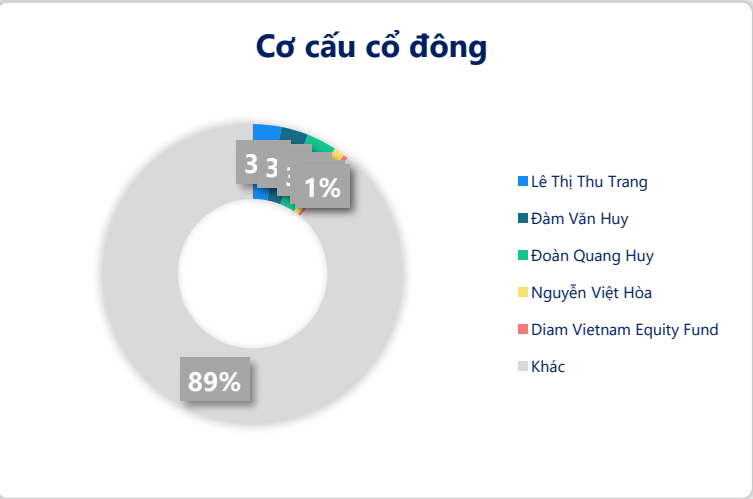


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

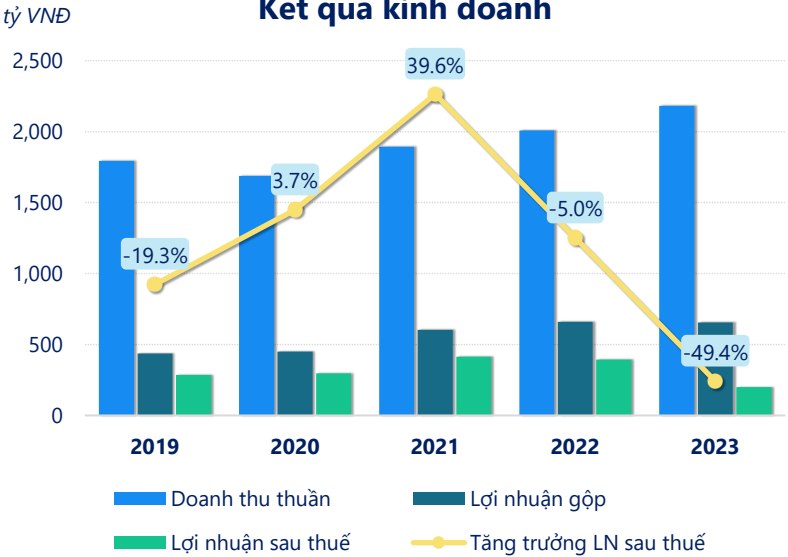
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		29,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		15,895 - 23,796
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,868
Số lượng CPLH (CP)		133,395,642
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,670,274
Sở hữu nước ngoài		1.6%
Beta		1.31
EPS		946
P/E		30.7

	YTD	1T	3T	6T
VSC	56.2%	50.4%	64.3%	26.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)

Kết quả kinh doanh

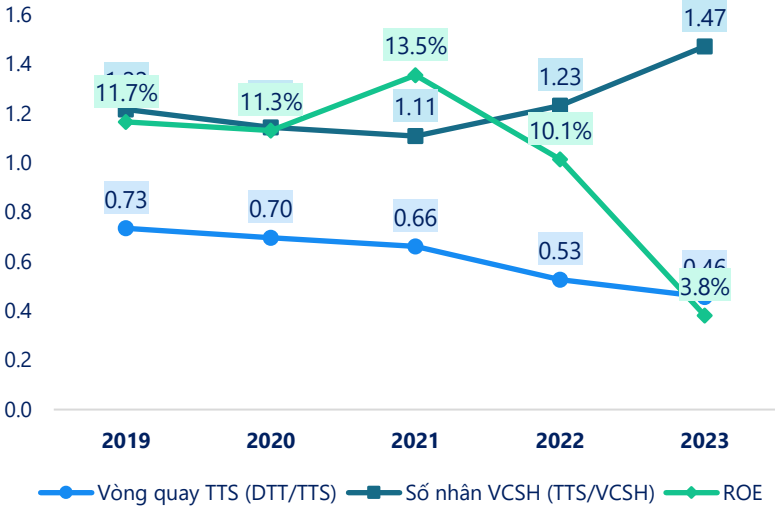


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **20.0%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.75**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

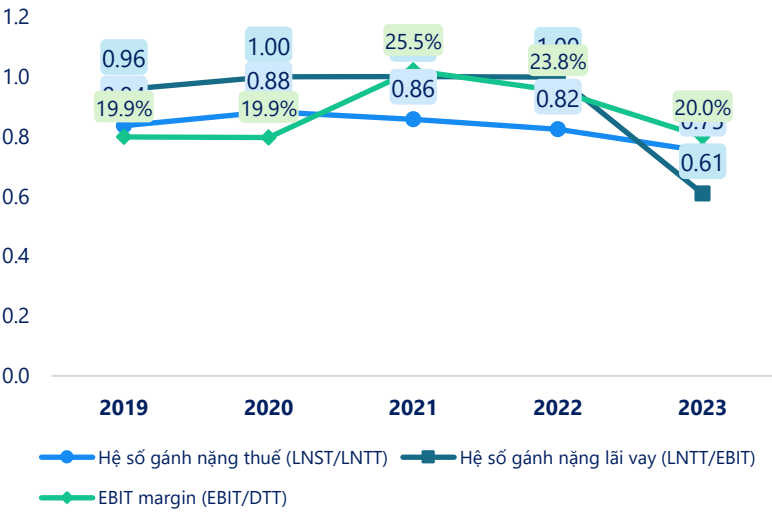
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VSC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,181** tỷ đồng **tăng 8.65%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 49.4%** chỉ còn **199.0** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.81%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

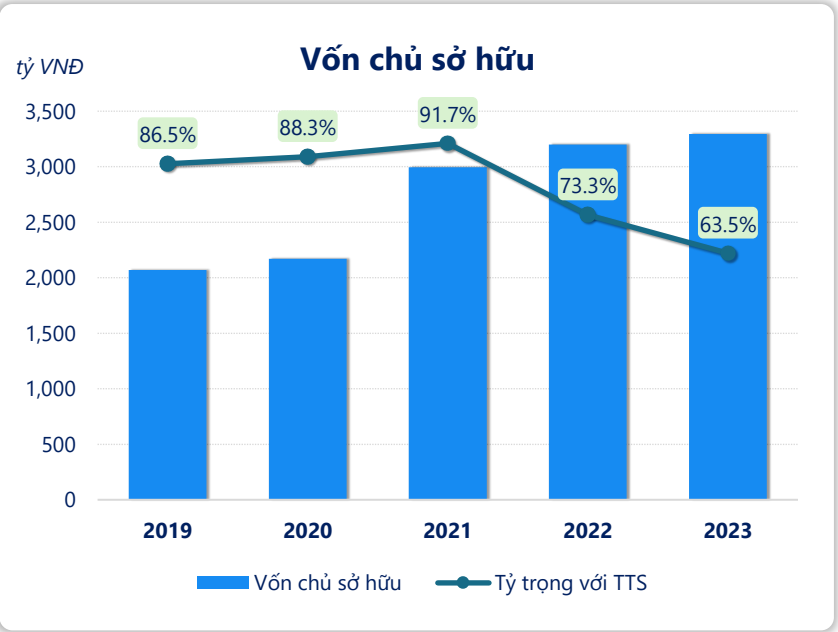
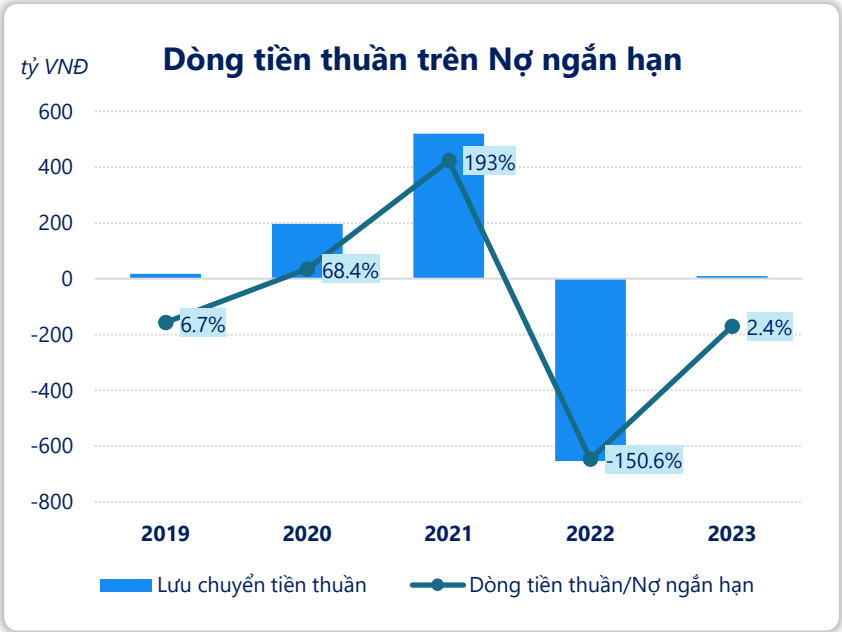
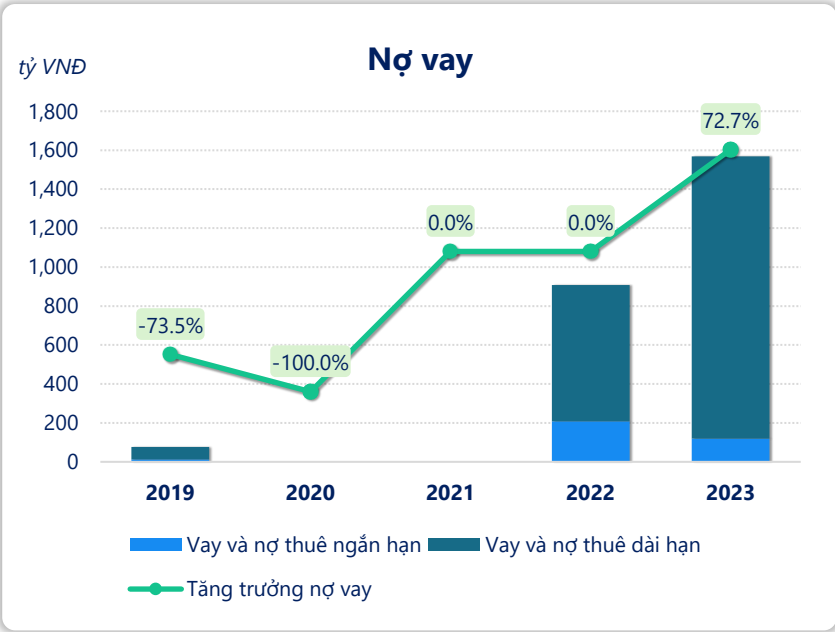
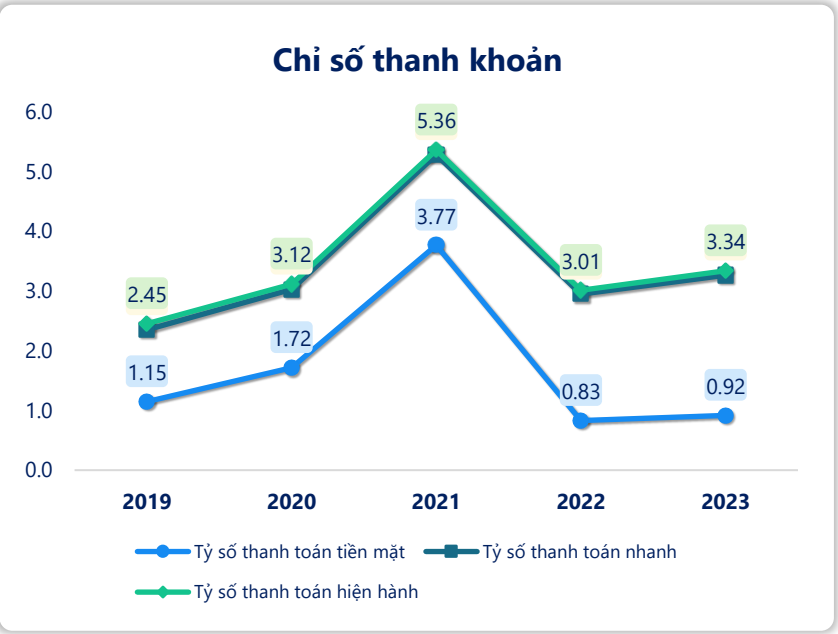
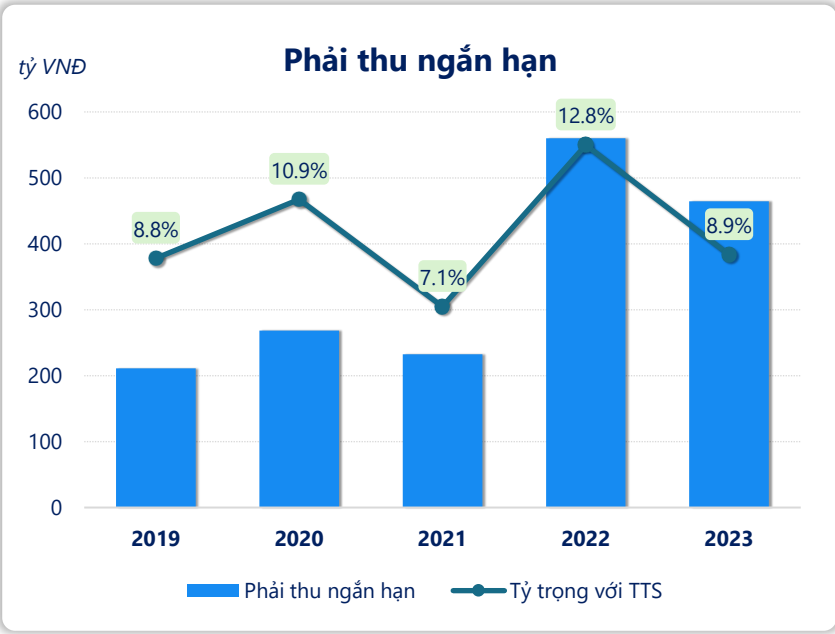


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.46**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.47** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,187	4,367	18.8%
Tài sản ngắn hạn	1,339	1,306	2.5%
Tiền và tương đương tiền	371	360	2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	239	77.6%
Phải thu ngắn hạn	460	560	-17.9%
Hàng tồn kho	29.1	28.0	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	54.3	118	-53.9%
Tài sản dài hạn	3,848	3,061	25.7%
Phải thu dài hạn	827	827	0.0%
Tài sản cố định	644	814	-20.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	11.9	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,470	487	202%
Tài sản dài hạn khác	902	917	-1.6%
Lợi thế thương mại	4.57	4.17	9.5%
Nợ phải trả	1,890	1,166	62.1%
Nợ ngắn hạn	400	434	-7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	208	-42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	75.8	45.0%
Nợ dài hạn	1,490	732	104%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,446	700	107%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,297	3,201	3.0%
Vốn chủ sở hữu	3,297	3,201	3.0%
Vốn điều lệ	1,334	1,213	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,793	1,689	1,892	2,007	2,181
Giá vốn hàng bán	1,356	1,240	1,290	1,349	1,527
Lợi nhuận gộp	437	449	602	659	654
Doanh thu HĐTC	9.46	10.8	13.0	34.6	31.1
Chi phí TC	16.3	1.61	1.98	5.02	173
Chi phí lãi vay	15.4	0.34	0	1.10	170
LN trong công ty LKLD	11.8	2.16	4.44	-19.7	-18.0
Chi phí bán hàng	31.0	55.9	48.2	79.2	94.1
Chi phí QLDN	65.6	73.5	81.2	105	133
LN thuần từ HĐKD	345	331	488	484	268
Lợi nhuận khác	-3.09	4.53	-5.74	-7.09	-2.90
LN trước thuế	342	336	483	477	265
Lợi nhuận sau thuế	286	296	414	393	199
LNST của CĐ cty mẹ	234	240	350	314	124

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	529	645	472	642
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.9	-85.8	-562	-1,875	-1,067
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-344	-247	437	749	434
Tiền đầu kỳ	279	297	493	1,014	360
Lưu chuyển tiền thuần	17.3	197	520	-653	9.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.10	0.15	0.42
Tiền cuối kỳ	297	493	1,014	360	371